

雇 主 聘 僱 外 國 人 申 請 書 (外國人代雇主申請，中越文版)

Đơn xin tuyển dụng lao động người nước ngoài (người nước ngoài thay mặt chủ sử dụng lao động nộp đơn, phiên bản Trung Việt)

工作類別： Loại công việc 10 製造工作、屠宰工作 Sản xuất, giết mổ A1 外展農務工作 Công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng A2 外展製造工作 Công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng	申請項目：接續聘僱許可 Hạng mục xin: Giấy phép tiếp nhận tuyển dụng lao động ☐ 62 公立就業服務機構 Cơ quan dịch vụ việc làm công lập ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý ☐ 63 三方合意 Ba bên đồng ý 限外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換 Chỉ giới hạn cho người nước ngoài đã hết hợp đồng lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh không thể xuất cảnh và chủ sử dụng lao động không làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng lao động hoặc chuyển chủ khi đã hết hạn hợp đồng. ☐ 62 至公立就業服務機構接續 Đến Cơ quan dịch vụ việc làm công lập tiếp nhận làm việc ☐ 63 雙方合意 Hai bên đồng ý
---	---

外國人填寫欄位											
Cột điền thông tin người nước ngoài											
國籍 Quốc tịch	越南 Người Việt Nam	護照號碼(填表說明 注意事項二) Số hộ chiếu (Xem Mục chú ý 2)		接續日期 Ngày tiếp nhận tuyển dụng							
外國人行動電話(必填，填 表說明注意事項三) Số điện thoại di động (Bắt buộc điền, xem mục chú ý 3)				外國人電子郵件(請擇 一勾選，填表說明注意 事項三) Email (Hãy chọn một ô, xem mục chú ý 3)	☐ 有 Có ☐ 無 Không						
本申請案回復方式： ☐ 親取 ☐ 郵寄外國人工作地址 (請擇一勾選) Cách thức nhận kết quả hồ sơ: ☐ Đến lấy trực tiếp ☐ gửi bưu điện đến địa chỉ làm việc của người nước ngoài (hãy chọn một ô) 本人聲明本申請案所填寫資料及檢附文件等均屬實，如有虛偽，願負法律上之一切責任。 Tôi xin cam đoan tất cả thông tin đã điền trên tờ đơn này và giấy tờ kèm theo đơn đều đúng sự thật, nếu sai, tôi sẵn sàng chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. 外國人簽名： Chữ ký người nước ngoài											

雇 主 協 助 外 國 人 填 寫 欄 位																	
Cột dành cho chủ sử dụng lao động hỗ trợ người nước ngoài điền																	
雇主統一編號 Mã số ID của chủ sử dụng lao động																	
公司負責人 Tên người phụ trách công ty		身分證字號 Số Chứng minh thư										勞 保 證 號 Mã số thẻ bảo hiểm lao động					
屠宰場名稱 Tên cơ sở giết mổ				屠宰場登記 編號 Mã đăng ký cơ sở giết mổ													
設立許可地址(填表說明注意事項十五) Địa chỉ cho phép thành lập (xem tại mục chú ý 15)																	

核准工作地址(填表說明注意事項四) Địa chỉ nơi phê duyệt làm việc (Xem mục chú ý 4)	□□□ □□□ (郵遞區號)		縣 市 Huyện thị trấn		鄉鎮 市區 xã thị trấn		村 里 thôn		路 段 đường		巷 弄 đoạn		號 樓 ngõ		
	□□□(Mã bưu điện) ngách số tầng														
	thành phố		khu		xóm		phố								
工廠登記編號 Mã đăng ký nhà máy															
審查費收據(有附則免填，填表說明注意事項六)			繳費日期 Ngày nộp phí			年 月 日 Ngày/ tháng /năm			郵局局號(6碼) Mã bưu điện (6 chữ số)						
Biên lai phí thẩm tra (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 6)			劃撥收據號碼(8碼)或交易序號(9碼) Số biên lai (8 chữ số) hoặc số giao dịch (9 chữ số)												
接續聘僱通報證明書序號(有附則免填，填表說明注意事項五) Mã số giấy thông báo tiếp nhận tuyển dụng người nước ngoài (nếu có đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 5)															
原雇主名稱 Tên chủ sử dụng lao động cũ						原雇主統一編號 Số ID của chủ sử dụng lao động cũ									
持許可函 Giữ giấy phép			入國引進許可或遞補招募許可文號(有附則免填，表說明注意事項 八) Mã số giấy phép nhập cảnh hoặc mã số giấy phép tuyển mộ bổ sung (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)												
			前任外國人資料(填表說明注意事項七) Thông tin người nước ngoài trước đây (xem tại mục chú ý 7)			國 籍 Quốc tịch									
						護照號碼 Số hộ chiếu									
			招募許可函(有附則免填，填表說明注意事項八) Mã số giấy phép tuyển mộ (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem tại mục chú ý 8)												
非持許可函 Không giữ giấy phép			具特定製程行業或屠宰場證明文件或中央目的事業主管機關核定同意外展農務服務計畫核定函號(有附則免填，填表說明注意事項九，以第 2、4 順位接續者填寫) Có giấy chứng nhận ngành sản xuất đặc định hoặc giấy chứng nhận lò giết mổ hoặc mã công văn chấp thuận dự án dịch vụ nông nghiệp tiếp cận cộng đồng của cơ quan chủ quản đơn vị sự nghiệp trung ương (nếu đã đính kèm thì không cần điền, xem mục chú ý 9, trường hợp nhận ở vị trí thứ 2, thứ 4 cần phải điền)												
			求才證明書編號(有附則免填，申請三方或雙方合意承接者須填寫，填表說明注意事項十) Mã giấy chứng nhận tuyển dụng (nếu đã đính kèm thì không cần điền, Trường hợp xin ba bên hoặc 2 bên đồng ý tiếp nhận thì cần phải điền, xem tại mục chú ý 10)												
			聘僱辦法證明書序號(有附則免填，申請三方或雙方合意承接												

收文章 鈑 nhận hồ
sơ :

收文號 Mã nhận hồ sơ :

填表說明注意事項：

Nội dung chú ý khi điền đơn

一、相關法規及申請程序，請依照本機關網站所載最新規定辦理。

1. Về những quy định pháp luật liên quan và trình tự xin, xin hãy thực hiện theo quy định mới nhất trên Website của cơ quan này.

二、新任外國人請填護照號碼，倘非首次來臺受聘且有護照號碼異動之情事，應立即向內政部移民署辦理居留資料異動事宜。

2. Người nước ngoài mới xin hãy điền số hộ chiếu, nếu không phải lần đầu tiên sang Đài Loan làm việc và đã thay đổi số hộ chiếu, cần lập tức làm thủ tục thay đổi thông tin cư trú tại Sở Di Dân Bộ Nội Chính.

三、外國人行動電話必填，且不得與雇主或委任私立就業服務機構電話相同，未填寫者，將退請補正確認；電子郵件須勾選「有」或「無」，未勾選者，將退請補正確認，若勾選「有」，請確實填寫且不得與雇主或委任私立就業服務機構電子郵件相同。

3. Bắt buộc phải điền số điện thoại di động của người nước ngoài, và không được giống với số điện thoại của chủ sử dụng lao động hoặc cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác, trường hợp không điền, sẽ bị trả lại để bổ sung xác nhận; Hộp thư email cần chọn “có” hoặc “không”, trường hợp chưa chọn sẽ trả lại để bổ sung xác nhận; nếu chọn “có” hãy điền đúng email và không được giống với email của chủ sử dụng lao động hoặc email của cơ sở dịch vụ việc làm tư nhân đã ủy thác.

四、申請外展製造工作者免填。

4. Trường hợp xin công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng thì miễn điền

五、接續聘僱通報證明書序號：範例 右上角 00000123456789 填寫為 00000123456789

5. Mã số giấy chứng nhận thông báo tiếp nhận tuyển dụng lao động: Ví dụ: Góc trên bên phải 00000123456789 điền là 00000123456789

六、審查費(公立就業服務機構：100 元，雙方或三方合意：200 元)收據：分為電腦收據(白色)及臨櫃繳款收據(綠色或藍色)2 種，填寫如下：

6. Biên lai chi phí thẩm tra (100 Đài tệ): bao gồm 2 loại là biên lai điện tử (màu trắng) và biên lai nộp tiền tại quầy (màu xanh), điền như sau:

(1) 電腦收據(各郵局開具之白色收據)：

Biên lai điện tử (biên lai màu trắng được kê tại các bưu điện

範例 00002660 110/06/11 16:46:33 00002660 110/06/11

Ví dụ: 00002660 110/06/11 16:46:33

劃撥收據號碼(8 碼)

Số biên lai (8 chữ số)

003110

郵局局號 Mã bưu điện

繳費日期

Ngày nộp phí

填寫 繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：003110，劃撥收據號碼(8 碼)：00002660

Điền ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu chính : 003110, số biên lai (8 chữ số): 00002660

(2) 臨櫃繳款收據(郵局派本機關駐點開具之綠色或藍色收據)：

Biên lai nộp tiền tại quầy (biên lai màu xanh do bưu

範例 右上角 B-5103097，經辦局章戳

Ví dụ: Góc trên bên phải B-5103097, con dấu bưu điện

填寫 交易序號(9 碼)：B-5103097，繳費日期：110 年 6 月 11 日，郵局局號：000100

Điền số giao dịch (9 chữ số): B-5103097, ngày nộp phí: Trung Hoa Dân Quốc năm 110 tháng 6 ngày 11, Mã bưu điện: 000100

七、提前申請入國引進及遞補者須填寫前任外國人資料。

7. Trường hợp xin nhập cảnh trước và thay thế bổ sung cần điền thông tin người nước ngoài trước đây.

八、許可函文號：範例 勞○○字第 1100641633 號，填寫為 1100641633。

8. Mã số giấy phép: ví dụ 勞○○字第 1100641633 號, hãy điền số 1100641633.

九、特定製程行業、屠宰場證明文件或申請外展製造工作者請填具經濟部工業局轄管工業區管理機構或由辦理外展製造工作服務函文號：填寫中央目的事業主管機關或自由貿易港區管理機關或行政院農業委員會認定證明文件之文號範例 ○○○字第 1100641633 號，填寫為第 1100641633 號。

9. Giấy chứng nhận ngành nghề sản xuất đặc định, chứng nhận cơ sở giết mổ hoặc trường hợp xin công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng hãy điền mã số công văn Cơ quan quản lý khu công nghiệp thuộc Cục Công nghiệp Bộ kinh tế ủy quyền thực hiện dịch vụ công việc sản xuất tiếp cận cộng đồng: điền mã số công văn của giấy tờ chứng nhận của cơ quan chủ quản đơn vị sự nghiệp trung ương hoặc cơ quan quản lý khu cảng thương mại tự do hoặc Ủy ban nông nghiệp Viện Hành Chính. Ví dụ: ○○○字第 1100641633 號, điền là 1100641633.

十、求才證明書編號：範例 編號：A320702010120043 填寫為 A320702010120043。

10. Mã giấy chứng nhận tuyển dụng: Ví dụ: Mã : A320702010120043 điền là A320702010120043

十一、外國人工作地直轄市、縣(市)政府開具之雇主聘僱外國人許可及管理辦法第 22 條第 1 項第 5 款證明書(簡稱聘僱辦法證明書)序號：範例 右上角 123456789 填寫 123456789。

11. Mã số giấy phép chủ sử dụng lao động tuyển dụng lao động nước ngoài và giấy chứng nhận theo khoản 5 Mục 1 Điều 22 Biện pháp quản lý (gọi tắt là giấy chứng nhận biện pháp tuyển dụng lao động) được chính quyền thành phố trực thuộc trung ương, huyện (thị) nơi người nước ngoài làm việc cấp, ví dụ: góc trên bên phải 123456789, thì hãy điền 123456789.

十二、外國人原聘期屆滿，因疫情影響未能出國且雇主未辦理期滿續聘或期滿轉換，經本部同意轉換雇主或工作之文號。

12. Mã công văn dành cho người nước ngoài đã hết thời hạn lao động cũ, vì ảnh hưởng dịch bệnh mà không thể xuất cảnh và chủ tuyển dụng cũ không làm thủ tục tiếp nhận tuyển dụng hoặc chuyển chủ sau khi hết hạn hợp đồng cũ, được Bộ lao động đồng ý cho chuyển chủ hoặc làm việc.

十三、☐請依實際情況勾選，如須檢附文件，務必檢附。

13. Hãy tích chọn (☐) theo tình hình thực tế, nếu cần phải đính kèm giấy tờ, thì bắt buộc phải đính kèm.

十四、申請文件除政府機關、醫療機構、學校或航空公司核發或開具之證明文件外，應加蓋公司及負責人印章。

14. Những giấy tờ xin cần phải đóng dấu công ty và người phụ trách công ty ngoại trừ giấy tờ chứng nhận do cơ quan chính phủ, cơ sở y tế, trường học hoặc công ty hàng không cấp hoặc phát hành.

十五、申請外展農務工作者必填。

15. Người xin công việc nông nghiệp tiếp cận cộng đồng bắt buộc phải điền .